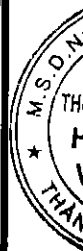




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý II năm 2026

Tháng 07 năm 2026



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 26/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 28 tháng 05 năm 2026 (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 0001/NH-GP ngày 08 tháng 06 năm 1991) và được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 06 năm 2026. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 08 tháng 06 năm 1991. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh gần nhất lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Bình	Thành viên
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Thanh	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối vận hành
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Ông Hoàng Việt Phương	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Vi Anh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Vũ Ngọc Bằng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.284.648	1.458.540
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	7.136.437	9.819.743
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	78.976.339	79.273.481
Tiền gửi tại các TCTD khác		67.955.238	64.552.442
Cho vay các TCTD khác		11.021.101	14.721.039
Cho vay khách hàng		221.606.094	198.806.672
Cho vay khách hàng	9	224.195.624	201.404.014
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.589.530)	(2.597.342)
Hoạt động mua nợ	11	-	-
Mua nợ		-	2
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(2)
Chứng khoán đầu tư	12	96.119.146	97.293.272
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		96.121.966	97.307.982
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.820)	(14.710)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	1.705.703	1.698.312
Đầu tư vào công ty con		1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác		14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.844)	-
Tài sản cố định		662.490	496.700
Tài sản cố định hữu hình	14	307.297	287.976
Nguyên giá		878.488	823.250
Khấu hao lũy kế		(571.191)	(535.274)
Tài sản cố định vô hình	15	355.193	208.724
Nguyên giá		879.937	704.391
Hao mòn lũy kế		(524.744)	(495.667)
Tài sản Có khác	16	32.549.400	22.108.139
Các khoản phải thu		19.027.586	11.411.500
Các khoản lãi, phí phải thu		12.293.991	10.122.744
Tài sản Có khác		1.265.896	610.876
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác		(38.073)	(36.981)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		441.040.257	410.954.859

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	29.874.170	23.066.596
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		15.953.257	23.066.596
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		13.920.913	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	123.515.893	108.851.090
Tiền gửi của các TCTD khác		86.622.515	79.395.147
Vay các TCTD khác		36.893.378	29.455.943
Tiền gửi của khách hàng	19	204.670.369	196.667.618
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	405.276	433.514
Phát hành giấy tờ có giá	20	29.860.512	32.634.109
Các khoản nợ khác		7.606.499	6.791.442
Các khoản lãi, phí phải trả		5.703.929	4.377.709
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	1.902.570	2.413.733
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		395.932.719	368.444.369
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		31.234.068	31.234.068
- Vốn điều lệ		31.200.000	31.200.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
- Thặng dư vốn cổ phần		33.460	33.460
Quỹ của TCTD		5.457.898	4.390.301
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.668	-
Lợi nhuận chưa phân phối		8.379.904	6.886.121
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	45.107.538	42.510.490
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		441.040.257	410.954.859

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
	Thuyết minh		
1. Bảo lãnh vay vốn	36	171.477	179.186
2. Cam kết giao dịch hối đoái	36	576.191.939	563.818.271
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		7.609.146	9.059.474
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		7.612.820	9.058.693
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		560.969.973	545.700.104
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	17.679.038	7.543.173
4. Bảo lãnh khác	36	39.726.838	41.177.703
5. Các cam kết khác	36	29.118.228	23.252.578
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	1.489.060	1.436.320
7. Nợ khó đòi đã xử lý	38	19.859.583	18.386.002
8. Tài sản và chứng từ khác	39	88.769.037	111.663.492

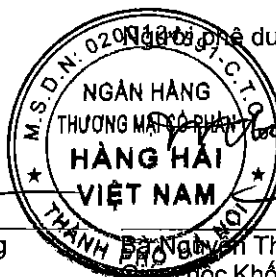
Người lập:

Bà Phí Thị Hạnh
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2026

	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
		Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	6.951.322	4.978.867	13.476.782	9.781.900
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.270.839)	(2.518.400)	(7.866.847)	(4.926.698)
Thu nhập lãi thuần		2.680.483	2.460.467	5.609.935	4.855.202
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		450.845	629.226	824.926	1.155.824
Chi phí hoạt động dịch vụ		(161.650)	(136.775)	(308.563)	(248.210)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	289.195	492.451	516.363	907.614
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(34.493)	245.941	84.220	501.085
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	-	(15)	-	(74)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(52.487)	77.770	(136.246)	66.478
Thu nhập từ hoạt động khác		115.011	126.893	238.402	212.293
Chi phí cho hoạt động khác		(4.873)	(16.840)	(19.924)	(22.207)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	110.138	110.053	218.478	190.086
Chi phí hoạt động	31	(1.231.728)	(1.265.124)	(2.433.844)	(2.445.928)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.761.108	2.121.543	3.858.906	4.074.463
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(345.025)	(620.783)	(690.544)	(962.404)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.416.083	1.500.760	3.168.362	3.112.059
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(258.406)	(295.728)	(606.937)	(651.779)
Tổng chi phí thuế TNDN		(258.406)	(295.728)	(606.937)	(651.779)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.157.677	1.205.032	2.561.425	2.460.280

Người lập:

Bà Phí Thị Hạnh
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng



Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2026

<i>Thuyết minh</i>	<i>Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm 2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2025</i> <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.597.743	8.009.313
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.540.626)	(4.548.558)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	224.155	700.383
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	(63.915)	565.127
Chi phí khác	(462.075)	(486.213)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	145.096	159.972
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.322.893)	(2.304.390)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.080.502)	(1.055.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.496.983	1.040.313
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(23.465.322)	(21.013.621)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.699.939	1.965.418
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.158.719	2.963.887
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(22.792.604)	(23.834.514)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác	(697.371)	(1.032.205)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(7.834.005)	(1.076.207)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	26.671.012	20.436.992
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6.807.574	(235.438)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	14.664.803	(4.897.037)
Tăng tiền gửi của khách hàng	8.002.751	19.817.448
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(2.773.597)	5.888.200
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(28.238)	80.162
Giảm khác về công nợ hoạt động	(2.236)	(216.324)
Chi từ các Quỹ của TCTD	(45)	(19)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.702.673	463.684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

<i>Thuyết minh</i>	<i>Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Năm 2025 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(208.736)	(69.274)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.929	1.425
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(13.236)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(220.043)	(67.849)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.482.630	395.835
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	77.775.366	63.620.643
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	35.668	(8.533)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 33	82.293.664	64.007.945

Người lập:

Bà Phí Thị Hạnh
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2026**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 26/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 28 tháng 05 năm 2026 (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 0001/NH-GP ngày 08 tháng 06 năm 1991) và được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 06 năm 2026. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 08 tháng 06 năm 1991. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh gần nhất lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại 30 tháng 06 năm 2026 là 6.223 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.564 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") ngày 30 tháng 06 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD nêu trên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") ngày 11 tháng 07 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 như trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng ("Thông tư 06").

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)***Dự phòng cụ thể (tiếp theo)*

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

(i) Đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

(ii) Đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 về phân loại tài sản có và sử dụng dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- ▶ Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- ▶ Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- ▶ Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)***Xử lý rủi ro tín dụng*

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức) hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối kỳ tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức như công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.12 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Các khoản phải thu có tính chất tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo *Thuyết minh số 4.5* và chi phí dự phòng hạch toán vào “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*”, chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào “*Chi phí hoạt động*” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “*Chi phí hoạt động*” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh số 43*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	880.214	949.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.401.489	506.344
Vàng	2.945	3.084
	2.284.648	1.458.540

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	5.813.613	7.656.640
- Bằng ngoại tệ	1.322.824	2.163.103
	7.136.437	9.819.743

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

- ▶ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	67.955.238	64.552.442
Tiền gửi không kỳ hạn	29.702.168	29.810.928
- Bằng VND	28.721.558	28.589.286
- Bằng ngoại tệ	980.610	1.221.642
Tiền gửi có kỳ hạn	38.253.070	34.741.514
- Bằng VND	37.858.000	34.216.394
- Bằng ngoại tệ	395.070	525.120
Cho vay các TCTD khác	11.021.101	14.721.039
Bằng VND	8.808.709	10.764.260
Bằng ngoại tệ	2.212.392	3.956.779
	78.976.339	79.273.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.274.171	49.462.553
	49.274.171	49.462.553

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ (**)</i>		<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	32.252.354	-	(112.494)	(112.494)
Giao dịch hoán đổi	249.934.847	-	(292.782)	(292.782)
	282.187.201	-	(405.276)	(405.276)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.403.946	-	(192.817)	(192.817)
Giao dịch hoán đổi	256.378.351	-	(240.697)	(240.697)
	326.782.297	-	(433.514)	(433.514)

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	224.003.302	201.105.847
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	183.716	272.333
Các khoản trả thay khách hàng	8.606	25.834
	224.195.624	201.404.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	216.599.713	194.211.591
Nợ cần chú ý	2.414.094	2.019.220
Nợ dưới tiêu chuẩn	706.509	739.481
Nợ nghi ngờ	894.846	1.426.379
Nợ có khả năng mất vốn	3.580.462	3.007.343
	224.195.624	201.404.014

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	87.192.019	73.152.794
Nợ trung hạn	55.688.363	58.023.555
Nợ dài hạn	81.315.242	70.227.665
	224.195.624	201.404.014

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Doanh nghiệp nhà nước	2.492.915	1,11	1.124.773	0,56
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	669.801	0,30	305.865	0,15
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	165.440	0,07	144.282	0,07
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	49.250.691	21,97	50.363.498	25,01
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.155.460	0,52	1.125.404	0,56
Công ty cổ phần khác	102.437.672	45,68	88.390.139	43,89
Doanh nghiệp tư nhân	30	0,00	74	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.361.572	0,61	1.235.345	0,61
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.649	0,01	13.361	0,01
Cá nhân	66.647.267	29,73	58.699.120	29,14
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.127	0,00	2.153	0,00
	224.195.624	100,00	201.404.014	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)****9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	359.892	0,16	479.063	0,24
Khai khoáng	927.650	0,41	160.874	0,08
Chế biến thủy hải sản	1.589.886	0,71	1.655.320	0,82
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	3.385.327	1,51	2.035.080	1,01
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	1.121.612	0,50	928.898	0,46
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.192.905	0,53	1.841.096	0,91
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	475.291	0,21	388.785	0,19
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	2.629.952	1,17	3.117.951	1,55
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, malit và các chất tương tự)	2.542.038	1,13	2.837.918	1,41
Sản xuất thép thành phẩm	1.893.472	0,84	2.172.386	1,08
Sản xuất Inox và luyện kim khác	112.778	0,05	89.925	0,04
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	5.092.253	2,27	4.672.517	2,32
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	2.471.206	1,10	2.997.376	1,49
Đóng tàu, thuyền	6.830	0,00	10.149	0,01
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	277.330	0,12	234.342	0,12
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.143.213	2,74	5.236.113	2,60
Xây dựng	23.382.369	10,44	19.800.759	9,83
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	21.745.175	9,71	23.076.154	11,47
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	2.430.726	1,08	1.886.242	0,94
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	2.961.260	1,32	1.418.293	0,70
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	9.189.562	4,10	9.646.788	4,79
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	5.637.610	2,51	4.659.173	2,31
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	7.685.024	3,43	6.015.874	2,99
Kinh doanh vận tải biển	2.087.823	0,93	1.626.106	0,81
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	312.261	0,14	344.296	0,17
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	31.943.396	14,27	28.252.415	14,03
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	533.151	0,24	364.996	0,18
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	10.009.130	4,46	9.562.717	4,75
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	785.382	0,35	593.791	0,29
Hoạt động tài chính và chứng khoán	7.925.195	3,53	5.220.081	2,59
Ngành khác	698.657	0,31	1.379.416	0,68
Cá nhân	66.647.268	29,73	58.699.120	29,14
	224.195.624	100,00	201.404.014	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Dự phòng chung	1.654.614	1.487.975
Dự phòng cụ thể	934.916	1.109.367
	2.589.530	2.597.342

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong sáu tháng đầu năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.487.975	1.109.367	2.597.342
Trích lập trong kỳ	166.639	523.905	690.544
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(697.369)	(697.369)
Dự phòng giảm khác	-	(996)	(996)
Dự phòng tăng khác	-	9	9
Số dư cuối kỳ	1.654.614	934.916	2.589.530

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong sáu tháng đầu năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.288.492	1.635.529	2.924.021
Trích lập trong kỳ	178.497	784.102	962.599
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.032.205)	(1.032.205)
Dự phòng giảm khác	-	(125)	(125)
Số dư cuối kỳ	1.466.989	1.387.301	2.854.290

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	-	2
Dự phòng rủi ro	-	(2)
	-	-

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn	-	2
	-	2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Chứng khoán nợ	96.121.966	97.307.982
Chứng khoán Chính phủ	56.460.332	47.424.478
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	39.285.634	47.922.227
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	376.000	1.961.277
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(2.820)	(14.710)
Dự phòng chung	(2.820)	(14.710)
	96.119.146	97.293.272

12.2 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.887.493	49.507.504
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
	39.263.493	49.883.504

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác	14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.844)	-
	1.705.703	1.698.312

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	24.146	580.750	119.425	92.105	6.824	823.250
Mua trong kỳ	-	54.740	31	15.420	-	70.191
Thanh lý trong kỳ	-	(2.245)	(8.683)	(4.025)	-	(14.953)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	24.146	633.276	110.773	103.469	6.824	878.488
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.065	372.863	74.012	72.753	3.581	535.274
Khấu hao trong kỳ	184	37.705	3.288	8.946	746	50.869
Thanh lý trong kỳ	-	(2.245)	(8.682)	(4.025)	-	(14.952)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	12.249	408.354	68.618	77.643	4.327	571.191
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.081	207.887	45.413	19.352	3.243	287.976
Số dư cuối kỳ	11.897	224.922	42.155	25.826	2.497	307.297

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 317.983 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 320.173 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	69.315	614.861	20.215	704.391
Mua trong kỳ	-	138.545	-	138.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	-	37.001	-	37.001
Số dư cuối kỳ	69.315	790.407	20.215	879.937
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.882	477.598	16.187	495.667
Hao mòn trong kỳ	482	27.650	945	29.077
Số dư cuối kỳ	2.364	505.248	17.132	524.744
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	67.433	137.263	4.028	208.724
Số dư cuối kỳ	66.951	285.159	3.083	355.193

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 280.976 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 278.834 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	1.096.023	743.134
Mua sắm TSCĐ	248.957	257.001
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	415.288	314.126
Sửa chữa TSCĐ	431.778	172.007
Các khoản phải thu	17.931.563	10.668.366
Các khoản phải thu nội bộ	97.159	91.825
Các khoản phải thu bên ngoài	17.834.404	10.576.541
- Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	4.001.159	4.001.159
- Các khoản phải thu khác	13.833.245	6.575.382
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(38.073)	(36.981)
Dự phòng rủi ro khác	(38.073)	(36.981)
Các khoản lãi, phí phải thu	12.293.991	10.122.744
Tài sản Có khác	1.265.896	610.876
Tài sản Có khác	1.265.896	610.876
	32.549.400	22.108.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Vay NHNN	15.946.755	23.063.552
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	14.946.783	22.063.580
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước (“KBNN”)	6.502	3.044
Tiền gửi bằng VND	6.502	3.044
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	13.920.913	-
	29.874.170	23.066.596

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	86.622.515	79.395.147
Tiền gửi không kỳ hạn	29.509.534	29.489.629
- Bằng VND	29.207.693	29.193.678
- Bằng ngoại tệ	301.841	295.951
Tiền gửi có kỳ hạn	57.112.981	49.905.518
- Bằng VND	46.459.260	45.679.896
- Bằng ngoại tệ	10.653.721	4.225.622
Vay các TCTD khác	36.893.378	29.455.943
Bằng VND	16.448.741	12.439.347
Bằng ngoại tệ	20.444.637	17.016.596
	123.515.893	108.851.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG****19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	44.834.808	55.328.682
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	38.161.597	49.042.543
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.673.211	6.286.139
Tiền gửi có kỳ hạn	157.390.260	139.755.119
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	153.990.469	136.199.019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.399.791	3.556.100
Tiền gửi vốn chuyên dùng	544.971	166.516
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	407.841	87.413
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	137.130	79.103
Tiền gửi ký quỹ	1.900.330	1.417.301
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.798.490	1.308.128
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	101.840	109.173
	204.670.369	196.667.618

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	108.762.117	53,14	110.255.430	56,06
Tiền gửi của cá nhân	95.908.252	46,86	86.412.188	43,94
	204.670.369	100,00	196.667.618	100,00

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	18.680.512	18.454.109
Trái phiếu thường	11.180.000	14.180.000
	29.860.512	32.634.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trái phiếu thường triệu đồng</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng			
- <i>Bằng VND</i>	-	7.500.000	7.500.000
Từ 12 tháng đến 5 năm			
- <i>Bằng VND</i>	7.000.000	11.180.512	18.180.512
Từ 5 năm trở lên			
- <i>Bằng VND</i>	4.180.000	-	4.180.000
	11.180.000	18.680.512	29.860.512

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	427.467	438.485
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	140.685	176.049
Các khoản phải trả khác	286.782	262.436
Các khoản phải trả bên ngoài	1.449.702	1.949.441
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	25.859	23.898
Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	633.166	1.108.088
Chuyển tiền phải trả	29.240	69.566
Các khoản phải trả khác	761.437	747.889
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	25.401	25.807
	1.902.570	2.413.733

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Phải trả NSNN	1.108.088	854.990	(1.329.912)	633.166
Thuế GTGT	7.796	39.342	(41.625)	5.513
Thuế TNDN	1.079.916	606.937	(1.080.502)	606.351
Các loại thuế khác	20.376	208.709	(207.783)	21.302
Các khoản phải nộp khác	-	2	(2)	-
	1.108.088	854.990	(1.329.912)	633.166

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Đơn vị: triệu đồng									
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	26.000.000	33.460	-	3.397	2.270.846	1.010.926	608	7.572.104	36.891.341
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.619.168	5.619.168
Trích lập quỹ	-	-	-	-	552.575	552.576	-	(1.105.151)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(19)	-	-	-	(19)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.200.000	-	-	-	-	-	-	(5.200.000)	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	31.200.000	33.460	-	3.397	2.823.402	1.563.502	608	6.886.121	42.510.490
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.561.425	2.561.425
Trích lập quỹ	-	-	-	-	505.725	561.917	-	(1.067.642)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(45)	-	-	-	(45)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	35.668	-	-	-	-	-	35.668
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	31.200.000	33.460	35.668	3.397	3.329.082	2.125.419	608	8.379.904	45.107.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.120.000.000	3.120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.120.000.000	3.120.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.120.000.000	3.120.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	188.705.972	6,05	188.705.972	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 11,88%.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2026 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2025 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	736.472	390.606
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9.892.012	7.798.035
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.943.750	1.131.314
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	218.338	163.329
Thu khác từ hoạt động tín dụng	686.210	298.616
	13.476.782	9.781.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2026 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2025 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.687.649	3.608.936
Trả lãi tiền vay	1.220.086	711.572
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	936.069	573.121
Chi phí hoạt động tín dụng khác	23.043	33.069
	7.866.847	4.926.698

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2026 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2025 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	824.926	1.155.824
Thu từ dịch vụ thanh toán	408.468	380.346
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.260	1.289
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	39.391	30.630
Thu từ dịch vụ khác	372.807	743.559
Chi phí hoạt động dịch vụ	(308.563)	(248.210)
Chi về dịch vụ thanh toán	(179.819)	(125.902)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(4.709)	(3.417)
Chi từ dịch vụ khác	(124.035)	(118.891)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	516.363	907.614

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2026 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2025 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.364.767	2.719.497
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	419.350	848.248
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.945.417	1.871.249
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.280.547)	(2.218.412)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(106)	(3.175)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.280.441)	(2.215.237)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	84.220	501.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2025 triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(74)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(74)

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	422.126	240.414
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(570.262)	(176.298)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.890	2.362
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(136.246)	66.478

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	238.402	212.293
Chi phí cho hoạt động khác	(19.924)	(22.207)
Lãi thuần từ hoạt động khác	218.478	190.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2025 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	30.346	39.812
Chi phí cho nhân viên	1.213.626	1.266.506
Chi lương và phụ cấp	1.031.412	1.086.097
Các khoản chi đóng góp theo lương	115.000	121.696
Chi trợ cấp	30.259	30.310
Các khoản chi khác	36.955	28.403
Chi về tài sản	516.082	473.475
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>79.946</i>	<i>58.662</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	600.805	605.833
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	48.959	33.651
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	121	899
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	67.045	60.461
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	5.940	(159)
	2.433.844	2.445.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2026 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2025 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.168.362	3.112.059
Các khoản điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế	(79.729)	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế	778	8.073
- Biến động các chênh lệch tạm thời	(29.254)	(26.570)
Thu nhập tính thuế	3.060.157	3.093.562
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	3.060.157	3.093.562
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	612.031	618.713
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	612.031	618.713
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	(5.094)	33.066
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	606.937	651.779
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.079.916	765.211
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.080.502)	(1.055.321)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	606.351	361.669

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	2.284.648	1.458.540
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.136.437	9.819.743
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	29.702.168	29.810.928
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	38.253.070	34.741.514
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4.917.341	1.944.641
	82.293.664	77.775.366

34. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Bất động sản	250.132.117	234.372.262
Động sản	20.295.867	18.963.320
Giấy tờ có giá	58.281.534	53.098.275
Tài sản khác	281.598.498	252.187.610
	610.308.016	558.621.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.786	6.619
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.867.575	2.583.240
2. Tổng thu nhập	2.868.484	2.584.406
3. Tiền lương bình quân/tháng	35,21	32,52
4. Thu nhập bình quân/tháng	35,23	32,54

36. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	171.477	179.186
Cam kết giao dịch hối đoái	576.191.939	563.818.271
Cam kết mua ngoại tệ	7.609.146	9.059.474
Cam kết bán ngoại tệ	7.612.820	9.058.693
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	560.969.973	545.700.104
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	17.679.038	7.543.173
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	18.273.517	7.781.999
- Trừ: Tiền ký quỹ	(594.479)	(238.826)
Bảo lãnh khác	39.726.838	41.177.703
Cam kết bảo lãnh thanh toán	9.310.411	13.014.554
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.453.343	6.771.570
Cam kết bảo lãnh dự thầu	976.791	1.501.442
Cam kết bảo lãnh khác	23.097.458	20.918.711
- Trừ: Tiền ký quỹ	(1.111.165)	(1.028.574)
Các cam kết khác	29.118.228	23.252.578

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	1.473.982	1.430.434
Lãi chứng khoán chưa thu được	15.019	5.827
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.489.060	1.436.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.719.938	6.163.211
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.107.666	12.190.812
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.979
	19.859.583	18.386.002

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	14.852.291	16.147.751
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	73.916.746	95.515.741
	88.769.037	111.663.492

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") – Công ty con		
Góp vốn	1.697.076	1.697.076
Tiền gửi không kỳ hạn của TNEX FINANCE tại MSB	(195.448)	(240.881)
Tiền gửi có kỳ hạn của MSB tại TNEX FINANCE	4.368.000	5.306.394
Phải thu lãi tiền gửi	19.689	16.412
Hoạt động mua nợ	-	2
Các khoản phải thu khác	61	61
Giấy tờ có giá	-	(3.000.000)
Phải trả lãi giấy tờ có giá	-	(36.685)
Phải trả khác	139.185	-
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(8.922)	(59)
Tiền gửi có kỳ hạn	(4.140.000)	(4.230.000)
Phải trả lãi tiền gửi	(191.700)	(75.561)
CTCP ROX Asset và công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(24.727)	(3)
Tiền vay	303.085	-
Lãi phải thu từ cho vay	38.937	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(18.477)	(13.191)
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	(118.018)	(62.546)
Tiền vay	69.781	73.588
Các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác	351	376
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(2.551)	(1.357)



41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2025
	triệu đồng	triệu đồng
Công ty TNEX FINANCE – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(61.021)	(3.178)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	181.111	37.429
Thu nhập từ phí dịch vụ	52	54
Thỏa thuận triển khai phát hành thẻ cho khách hàng cá nhân của TNEX Finance	489.475	-
Nhận tiền gửi có kỳ hạn của MSB	28.157.788	10.640.900
MSB rút tiền gửi có kỳ hạn	29.096.182	11.016.900
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	1.200.000	6.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	1.200.000	5.000.000
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(121.544)	(8)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	90.000	-
CTCP ROX Asset và các công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(34)	(1)
Thu nhập từ lãi tiền vay	10.857	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	86	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng quản trị	(5.307)	(5.542)
- Chủ tịch HĐQT	-	-
- Phó Chủ tịch HĐQT 1	(1.470)	(1.487)
- Phó Chủ tịch HĐQT 2	(289)	-
- Phó Chủ tịch HĐQT 3 (*)	(949)	(1.422)
- Thành viên HĐQT 2	(940)	(948)
- Thành viên HĐQT 3	(864)	(888)
- Thành viên HĐQT 4	(796)	(797)
Thù lao của Ban kiểm soát	(3.548)	(2.748)
Lương của Tổng Giám đốc	(5.555)	(5.678)
Thu nhập lãi tiền vay	1.371	2.728
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(3.330)	(1.789)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	149	123

(*) Đã miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	235.216.725	290.929.110	57.577.353	282.187.201	96.121.966
Nước ngoài	-	363.774	-	-	-
Tổng	235.216.725	291.292.884	57.577.353	282.187.201	96.121.966

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/ công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro thị trường

42.1.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do :

- ▶ Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- ▶ Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- ▶ Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- ▶ Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính (là bảng được trình bày tại *Thuyết minh số 42.1.1* của báo cáo này) đáp ứng các nội dung sau:

- ▶ Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- ▶ Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- ▶ Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- ▶ Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;
- ▶ Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng					Trên 5 năm		Tổng cộng
			Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm				
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.284.648	-	-	-	-	-	-	2.284.648	
Tiền gửi tại NHNN	-	7.136.437	-	-	-	-	-	-	7.136.437	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	63.887.315	8.407.908	5.652.275	1.206.033	22.808	-	78.976.339	
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.595.911	-	46.362.497	62.295.367	58.513.551	18.987.455	29.527.961	912.882	224.195.624	
Chứng khoán đầu tư (*)	376.000	3.154.344	2.900.000	9.150.000	9.065.000	12.614.611	12.994.490	45.867.521	96.121.966	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.711.547	-	-	-	-	-	-	1.711.547	
Tài sản cố định	-	662.490	-	-	-	-	-	-	662.490	
Tài sản Có khác (*)	191.593	31.811.730	1.200	2.400	8.229	21.087	127.034	424.200	32.587.473	
Tổng tài sản	8.163.504	46.761.196	112.951.012	79.855.675	73.239.055	32.829.186	42.672.293	47.204.603	443.676.524	
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.250.642	14.614.797	8.731	-	-	-	29.874.170	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	100.195.090	11.788.728	9.856.978	1.675.097	-	-	123.515.893	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	183.142	9.162.941	(703.061)	(1.416.994)	(6.820.752)	-	405.276	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.236.789	33.783.268	66.000.192	26.267.214	6.364.906	18.000	204.670.369	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	183.079	209.848	10.000.000	3.206.988	16.260.597	-	29.860.512	
Các khoản nợ khác (*)	-	7.606.499	-	-	-	-	-	-	7.606.499	
Tổng nợ phải trả	-	7.606.499	188.048.742	69.559.582	85.162.840	29.732.305	15.804.751	18.000	395.932.719	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.163.504	39.154.697	(75.097.730)	10.296.093	(11.923.785)	3.096.881	26.867.542	47.186.603	47.743.805	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	1.467.027	10.123.936	3.612.101	10.611.904	(7.876.131)	(15.831.200)	2.107.637	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	8.163.504	39.154.697	(73.630.703)	20.420.029	(8.311.684)	13.708.785	18.991.411	31.355.403	49.851.442	

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- ▶ Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

	<i>EUR quy đổi triệu đồng</i>	<i>USD quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	39.953	1.303.688	60.793	1.404.434
Tiền gửi tại NHNN	52	1.322.772		1.322.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	80.067	3.282.206	225.799	3.588.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	337.382	33.469.425	1.688	33.808.495
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	3.655	8.492.486	1.041	8.497.182
Tài sản Có khác (*)	3	164.081	2.866	166.950
Tổng tài sản	461.112	48.034.658	292.187	48.787.957
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.127	31.378.108	4.964	31.400.199
Tiền gửi của khách hàng	201.389	9.901.473	209.110	10.311.972
Các khoản nợ khác (*)	4.167	719.553	21.066	744.786
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	222.683	41.999.134	235.140	42.456.957
Trạng thái tiền tệ nội bảng	238.429	6.035.524	57.047	6.331.000
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.442	(1.614.806)	(6.151)	(1.617.515)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	241.871	4.420.718	50.896	4.713.485

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)****42.2 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- ▶ Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- ▶ Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- ▶ Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như sau:

- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- ▶ Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
 - ✓ Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay và được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng;
 - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
 - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng theo giá trị ghi sổ;
 - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán theo giá trị ghi sổ. Trên thực tế, danh mục này bao gồm cả các loại trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh và được coi là tài sản thanh khoản cao có thể được vốn hóa để hỗ trợ dòng tiền thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định (đối với tiền gửi không kỳ hạn) và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- ▶ Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được hoặc không có thông tin chắc chắn về ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.284.648	-	-	-	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.136.437	-	-	-	7.136.437
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	63.679.821	8.407.940	6.858.310	30.268	78.976.339
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	5.181.817	2.414.094	13.068.538	35.537.346	56.075.494	61.934.143	224.195.624
Chứng khoán đầu tư (*)	-	376.000	2.899.563	8.408.983	23.677.800	12.994.490	47.765.130
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.711.547
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	662.490
Tài sản Có khác (*)	190.607	986	2.000.371	4.620.656	8.019.244	5.357.739	32.587.473
Tổng tài sản	5.372.424	2.791.080	91.069.378	56.974.925	94.630.848	80.316.640	443.676.524
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.250.642	14.614.797	8.731	-	29.874.170
Tiền gửi của và vay các TCTD khác (**)	-	-	99.068.393	11.435.480	10.633.240	1.953.320	123.515.893
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(89.352)	156.821	228.768	109.039	405.276
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	71.759.409	33.849.060	92.571.130	6.472.770	204.670.369
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	183.079	209.848	10.706.988	16.260.597	29.860.512
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.495.466	1.366.583	3.194.487	549.670	7.606.499
Tổng nợ phải trả	-	-	188.667.637	61.632.589	117.343.344	25.345.396	395.932.719
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.372.424	2.791.080	(97.598.259)	(4.657.664)	(22.712.496)	54.971.244	47.743.805

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn đang được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
USD	26.338	26.256
EUR	30.460	30.836
GBP	34.918	35.395
CHF	32.174	33.145
JPY	162	164
SGD	20.459	20.670
CAD	18.728	19.137
AUD	18.156	17.654

Người lập:

Bà Phi Thị Hạnh
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Thành phố Hà Nội
Phó Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

**NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN HÀNG
HẢI VIỆT NAM**

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG
MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT
NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0200124891, E=NGACT@
MSB.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 20:22:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2